

Số: /QĐ-SXD

Kiên Giang, ngày tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước
Quý I năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân/ sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Kiên Giang;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

Biểu số 3 (Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Sở Xây Dựng Kiên Giang CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chương: 419 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang , ngày 08 tháng 4 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
 QUÝ I NĂM 2025**

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng Kiên Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực Quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	88.473	21.837	24,68%	131,91%
1	Lệ phí	10.663	2.693	25,26%	143,86%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	2.416	27,96%	154,57%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10		0,00%	0,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	11	3	27,27%	150,00%
1.4	Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ	846	274	32,39%	119,65%
1.5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKTT	1.156		0,00%	0,00%
2	Phí	77.810	19.144	24,60%	130,39%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	300			
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	50			
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	150			
2.4	Phí sát hạch lái xe ô tô	7.242	522	7,21%	48,97%

2.5	<i>Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)</i>	3.011	387	12,85%	61,33%
2.7	<i>Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa</i>	25	6	24,00%	
2.8	<i>Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa</i>	1		0,00%	0,00%
2.9	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường thủy</i>	4.700	2.524	53,70%	215,91%
2.10	<i>Phí đảm bảo hàng hải</i>	331	205	61,93%	347,46%
2.11	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>	62.000	15.500	25,00%	131,91%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	13.522	1.471	10,88%	57,94%
1	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông	5.345	1.471	27,52%	57,94%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.345	1.471	27,52%	57,94%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	8.177	0	0,00%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.177		0,00%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	73.794	3.068	4,16%	21,89%
1	Lệ phí	9.507	2.693	28,33%	143,86%
1.1	<i>Lệ phí cấp giấy phép lái xe</i>	8.640	2.416	27,96%	154,57%
1.2	<i>Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)</i>	10	0	0,00%	0,00%
1.3	<i>Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa</i>	11	3	27,27%	150,00%
1.4	<i>Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ</i>	846	274	32,39%	119,65%
1.5	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT</i>	1.156	0		
2	Phí	64.287	375	0,58%	3,09%
2.1	<i>Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán</i>	30		0,00%	
2.2	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình</i>	5		0,00%	
2.3	<i>Phí sát hạch lái xe ô tô</i>	1.811	131	7,23%	49,06%
2.4	<i>Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)</i>	753	97	12,88%	61,39%
2.5	<i>Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa</i>	3		0,00%	0,00%
2.6	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường thủy</i>	470	135	28,72%	115,38%
2.7	<i>Phí đảm bảo hàng hải</i>	33	12	36,36%	200,00%
2.8	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>	61.182		0,00%	0,00%

B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	208.943	9.656	4,62%	119,96%
I	Nguồn ngân sách trong nước	208.943	9.656	4,62%	119,96%
1	Chi quản lý hành chính	32.954	6.036	18,32%	186,64%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.954	6.036	18,32%	256,96%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				0,00%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20	0	0,00%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20		0,00%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	175.969	3.620	2,06%	75,17%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.139	644	30,11%	96,84%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	173.830	2.976	1,71%	71,70%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				